**Dự thảo 3**

**Ngày 03.8.2025**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **QUỐC HỘI**Luật số: …./2025/QH15 |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |

**LUẬT**

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; LUẬT BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT; LUẬT CHĂN NUÔI; LUẬT ĐA DẠNG SINH HỌC; LUẬT ĐÊ ĐIỀU; LUẬT ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN; LUẬT ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ; LUẬT KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN; LUẬT LÂM NGHIỆP; LUẬT PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI; LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC; LUẬT TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO; LUẬT THÚ Y; LUẬT THỦY LỢI; LUẬT THỦY SẢN; LUẬT TRỒNG TRỌT**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

 *Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Thanh tra số 11/2022/QH15); Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13; Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14; Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch); Luật Đê điều số 79/2006/QH11 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản số 15/2008/QH12; Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Luật số 60/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều; Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15; Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15); Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15; Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14; Luật Khí tượng Thủy văn số 90/2015/QH13 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14); Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Giá số 16/2023/QH15, Luật Đất đai số 31/2024/QH15*)*; Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều; Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15); Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15; Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15); Luật Thú y số 79/2015/QH13 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14); Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Luật Giá số 16/2023/QH15, Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15, Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15); Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15); Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14.*

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường**
2. Bổ sung điểm đ sau điểm d khoản 3 Điều 19 như sau:

“*đ) Ban hành và chỉ đạo thực hiện kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật này; tổ chức điều tra, đánh giá và công khai thông tin về chất lượng môi trường đất*.”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 28 như sau:

 “c) Yếu tố nhạy cảm về môi trường gồm khu dân cư tập trung; nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản; các loại rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; di sản văn hóa vật thể, di sản thiên nhiên khác; ~~đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên~~; vùng đất ngập nước quan trọng; ~~yêu cầu di dân, tái định cư~~và yếu tố nhạy cảm khác về môi trường.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 31 như sau:

“3. Mỗi dự án đầu tư lập một báo cáo đánh giá tác động môi trường.

*Trường hợp dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép phân chia thành các dự án thành phần thì báo cáo đánh giá tác động môi trường được lập cho từng dự án thành phần.*

*Trường hợp dự án đã được phân kỳ đầu tư theo quy định của pháp luật, báo cáo đánh giá tác động môi trường được lập cho mỗi giai đoạn thực hiện phân kỳ đầu tư, báo cáo đánh giá tác động môi trường của phân kỳ sau phải phải đánh giá tổng hợp tác động đến môi trường của cả các phân kỳ trước của dự án.*”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 34 như sau:

“11. Bộ trưởng Bộ *Nông nghiệp* và Môi trường quy định chi tiết về ~~tổ chức và hoạt động của hội đồng thẩm định; công khai danh sách hội đồng thẩm định; biểu mẫu văn bản, tài liệu của hồ sơ đề nghị~~ thẩm định, ~~báo cáo đánh giá tác động môi trường, quyết định~~ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường~~; thời hạn lấy ý kiến quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.~~”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 35 như sau:

“1. *Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này; dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật này thuộc thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; dự án đầu tư nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cấp giấy phép nhận chìm ở biển, quyết định giao khu vực biển của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đồng thời thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

*a) Dự án đầu tư đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư, trừ dự án nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên đã được cơ quan có thẩm quyền: giao cho một Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; giao cho một Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công; đã phân chia thành các dự án thành phần mà dự án thành phần đó chỉ triển khai trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp tỉnh;*

*b) Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cấp giấy phép nhận chìm ở biển, quyết định giao khu vực biển của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*c) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;*

*d) Dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước từ 300 ha trở lên, trừ: dự án thủy điện; dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, tuyến đường dây tải điện, hạ tầng viễn thông; dự án chỉ có một hoặc các mục tiêu trồng cây hằng năm, trồng cây lâu năm, nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;*

*đ) Dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đã được thành lập theo quy định của pháp luật và thuộc một trong các trường hợp sau: dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động được miễn trừ đấu nối theo quy định của pháp luật có lưu lượng nước thải thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ trở lên;*

*e) Dự án đầu tư nằm ngoài khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với mức công suất lớn, trừ*: dự án chăn nuôi gia súc; dự án đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 39 như sau:

“1. *Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III và thuộc một trong các trường hợp sau:*

*a) Có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý khi đi vào vận hành chính thức theo quy định của Chính phủ;*

*b) Có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại*.”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, d khoản 3 Điều 40 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Có công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu;"

 b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Có chương trình quản lý và giám sát môi trường, kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, quan trắc môi trường;”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

**“Điều 41. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường**

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này thuộc thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trừ trường hợp đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành;

b) Cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuộc khu vực dự án đầu tư, cơ sở triển khai thực hiện cấp giấy phép môi trường theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở.

5. Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận chất thải vào bờ của dự án, cơ sở thực hiện cấp giấy phép môi trường theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 42 như sau:

“5. Trường hợp có thay đổi tên dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; thay đổi chủ dự án đầu tư, cơ sở hoặc các thay đổi khác không thuộc trường hợp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường thì chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm tiếp tục thực hiện giấy phép môi trường và tích hợp trong báo cáo công tác môi trường định kỳ của dự án đầu tư, cơ sở.”.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 như sau:

“**Điều 43. Thẩm định cấp giấy phép môi trường**

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường;

b) Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường;

c) Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

2. Việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện trên cơ sở thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

3. Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường có tiến hành công việc bức xạ thì ngoài việc thực hiện theo quy định của Luật này còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về hoạt động thẩm định cấp giấy phép môi trường.”

1. Sửa đổi tên Điều 44 như sau:

 “**Điều 44. Điều chỉnh, cấp lại, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường**”

1. Sửa đổi điểm a khoản 1, bổ sung khoản 6a trước khoản 6 Điều 51 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 1 như sau:

“a) Hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung gần nhau có thể kết hợp sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải tập trung;”.

b) Bổ sung khoản 6a trước khoản 6 như sau:

“6a. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đã đi vào hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và các dự án, cơ sở thứ cấp đang hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đó đã có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định được miễn áp dụng quy định phải có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung tại khoản 1 Điều này theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong trường hợp này, dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng thu hút vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phải có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải xả ra môi trường đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 52 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1, điểm a khoản 2 như sau:

“1. Cụm công nghiệp phải có hạ tầng bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật này, trừ trường hợp đặc thù có quy mô nhỏ do Chính phủ quy định.

2. Cụm công nghiệp đang hoạt động phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Hoàn thành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật này theo kế hoạch, lộ trình và quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”

b) Sửa đổi điểm c khoản 3 như sau:

“c) Chỉ được tiếp nhận dự án mới, dự án mở rộng quy mô, nâng công suất có phát sinh nước thải khi chủ dự án có cam kết đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp;”

c) Sửa đổi điểm b khoản 6 như sau:

“b) Ban hành kế hoạch và lộ trình đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải cụm công nghiệp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này hoặc quyết định việc miễn áp dụng quy định phải có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tại khoản 1 Điều 51 của Luật này trong trường hợp không bố trí được quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải; ban hành quy định khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường đối với cụm công nghiệp;”

d) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 6:

“d) Đầu tư xây dựng, quản lý và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường cụm công nghiệp trong trường hợp không có chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp.”.

1. Sửa đổi điểm b khoản 6 Điều 56 như sau:

“b) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bố trí ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề;”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c, d, đ và e khoản 2 Điều 58 như sau:

“c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, bố trí nguồn lực thực hiện nội dung về bảo vệ môi trường nông thôn; chỉ đạo, tổ chức việc xử lý các loại chất thải phát sinh trên địa bàn nông thôn; trình Hội đồng nhân dân ban hành, hướng dẫn áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động xử lý chất thải, xây dựng cảnh quan, bảo vệ môi trường nông thôn;

d) Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn triển khai thực hiện nội dung, tiêu chí về bảo vệ môi trường nông thôn, biện pháp thu gom và xử lý chất thải phù hợp, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường nông thôn;

đ) Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác; xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, đề án, dự án, cơ chế, chính sách phát triển nông thôn gắn với mục tiêu bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;

e) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành tiêu chí về bảo vệ môi trường trong xây dựng và phát triển nông thôn.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 61 như sau:

“7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức quản lý bùn nạo vét từ kênh, mương và công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 71 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

b) Thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất do Thủ tướng Chính phủ ban hành;

c) Tỷ lệ và lộ trình hạn chế nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 72 như sau:

“7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý chất thải trên địa bàn; ban hành quy định về quản lý chất thải và trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải theo quy định của pháp luật.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 75 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân loại cụ thể chất thải rắn sinh hoạt quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết địnhchính sách khuyến khích việc phân loại riêng chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 6 Điều 79 như sau:

“5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt; hướng dẫn việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; quy định giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; quy định cụ thể hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại; *quy định định mức kinh tế, kỹ thuật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh*.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 83 như sau:

“3. Chất thải nguy hại khi vận chuyển phải được lưu chứa và vận chuyển bằng thiết bị, phương tiện chuyên dụng phù hợp đến cơ sở xử lý chất thải. Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải hoạt động theo tuyến đường và thời gian theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

1. Sửa đổi khoản 4 Điều 84 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành tiêu chí về công nghệ xử lý chất thải nguy hại.”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c, d khoản 5 Điều 86 như sau:

"c) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành lộ trình và chính sách hỗ trợ để tổ chức, hộ gia đình trong đô thị, khu dân cư tập trung xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận trong trường hợp không bố trí được quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại khu đô thị, khu dân cư tập trung đã hình thành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

d) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành lộ trình thực hiện và chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý tại chỗ nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại các khu dân cư không tập trung."

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 109 như sau:

“b) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trườngphê duyệt Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch;”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 111 như sau:

“a) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp với lưu lượng xả nước thải trung bình trở lên ra môi trường;”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 125 như sau:

"2. Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố trực tiếp xác minh, tổ chức ứng phó sự cố kịp thời và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để công bố sự cố môi trường hoặc thông báo cấp có thẩm quyền để tổ chức ứng phó theo phân cấp quy định tại khoản 1 Điều 123 của Luật này."

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 4 Điều 127 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, *phòng chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã* theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp, Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cùng cấp xây dựng, ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; hướng dẫn thực hiện hoạt động chuẩn bị, tổ chức ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, *phòng chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã*có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện phục hồi môi trường sau sự cố môi trường trên địa bàn.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 168 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường của địa phương;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tổ chức quản lý các nguồn thải trên địa bàn theo phân công, phân cấp; chịu trách nhiệm trước *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn;

c) Tiếp nhận đăng ký môi trường; tổ chức theo dõi, giám sát, cảnh báo, quản lý chất lượng môi trường và quản lý chất thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân cấp của *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*; cải tạo, phục hồi môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

d) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường;

đ) Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường; giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng; hướng dẫn cộng đồng dân cư trên địa bàn đưa nội dung bảo vệ môi trường vào hương ước, quy ước, xây dựng nông thôn mới, gia đình văn hóa;

e) Tổ chức thu thập thông tin về môi trường, báo cáo môi trường theo quy định của pháp luật;

g) Huy động và sử dụng nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành;

h) Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác do *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* giao.”.

1. Bãi bỏ một số điểm, khoản; cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 1 Điều 19; khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 Điều 34; khoản 1 Điều 44; điểm c, đ, e, g khoản 3 Điều 84; khoản 5, khoản 7 Điều 85; điểm đ khoản 1 Điều 160 và khoản 2 Điều 168.

b) Bỏ cụm từ “Trình Thủ tướng Chính phủ” tại điểm b khoản 3 Điều 90.

c) Bãi bỏ cụm từ “cấp đổi” tại điểm b khoản 1 Điều 47; khoản 1 Điều 48; khoản 2 Điều 164; khoản 2 Điều 166; điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 168.

1. Thay thế một số cụm từ sau đây:

 a) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện”, “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện”, “Ủy ban nhân dân cấp huyện” thành “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại khoản 3 Điều 45khoản 2 Điều 125, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 131.

b) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã”, “Ủy ban nhân dân cấp huyện” thành “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 36; điểm l khoản 3 Điều 52; khoản 5 Điều 52; điểm a khoản 6 Điều 52; khoản 5 Điều 56; điểm a khoản 1 Điều 118; điểm c khoản 2 Điều 122; điểm c khoản 2 Điều 131.

c) Thay thế cụm từ “cấp huyện” thành “cấp xã” tại điểm b khoản 2 Điều 58; điểm b và điểm c khoản 1 Điều 123; khoản 2, điểm b, c khoản 4 Điều 124 và điểm b khoản 7 Điều 124; khoản 1, điểm a, b khoản 4 Điều 125; khoản 2 Điều 126.;

d) Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường”, “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2, 3 Điều 8; khoản 7 Điều 10; khoản 2 Điều 14; khoản 1, điểm c khoản 3 Điều 19; khoản 4 Điều 22; khoản 3 Điều 23; khoản 5 Điều 26; khoản 3 Điều 27; khoản 2 Điều 32; khoản 11 Điều 34; khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 36; khoản 5 Điều 40; khoản 9 Điều 49; khoản 5 Điều 53; khoản 4 Điều 62; khoản 8 Điều 67; khoản 2 Điều 69; khoản 6 Điều 72; Khoản 4 Điều 74; khoản 2 Điều 75; khoản 2 Điều 76; khoản 4 Điều 77; khoản 5 Điều 78; khoản 4 Điều 80; khoản 5 Điều 83; khoản 4 Điều 84; khoản 6 Điều 86; khoản 2 và khoản 3 Điều 102; khoản 2 Điều 104; khoản 3 Điều 105; khoản 3 và khoản 6 Điều 109; điểm b khoản 5 và khoản 8 Điều 111; điểm b khoản 5 và khoản 8 Điều 112; khoản 1 Điều 113; khoản 2 và khoản 3 Điều 114; khoản 1 và khoản 2 Điều 115; điểm b khoản 2 Điều 116; khoản 3 và khoản 4 Điều 117; khoản 1 và khoản 5 Điều 118; khoản 2 và khoản 5 Điều 120; điểm c khoản 2 và khoản 7 Điều 126; điểm c khoản 2 Điều 131; khoản 3 Điều 136; khoản 6 Điều 148; khoản 3 Điều 153; khoản 2 và khoản 3 Điều 154; khoản 4 Điều 156; điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 160; Điều 166; khoản 3 Điều 167; khoản 1 Điều 169.

đ) Thay thế cụm từ “Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn” bằng “Ban chỉ đạo phòng thủ dân sự quốc gia” tại khoản 2, khoản 4 Điều 124; khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 127.

e) Thay thế cụm từ “Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn” bằng “Ban chỉ huy phòng thủ dân sự” tại khoản 2, khoản 4 Điều 124; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 125.

g) Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 8 Điều 65; điểm b khoản 2 Điều 102.

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật**
2. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

 **“Điều 9. Hệ thống cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật**

1. Hệ thống cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật được tổ chức ở trung ương và cấp tỉnh.

2. Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế phối hợp của hệ thống cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 13 như sau:

“5. Nhập khẩu sinh vật gây hại vào Việt Nam, nhân nuôi sinh vật gây hại, trừ trường hợp phục vụ nghiên cứu khoa học”.

1. Bổ sung khoản 9 Điều 13 như sau:

 “9. Đưa đất vào Việt Nam, trừ trường hợp nhập khẩu mẫu đất phục vụ cho nghiên cứu khoa học, đất bám dính vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu nhưng không quá 2% tính theo khối lượng, đất đi theo cây là quà tặng ngoại giao cao cấp hoặc cây nhập khẩu phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học, phục vụ dự án quan trọng quốc gia theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”

 4. Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều; cụm từ sau đây:

 a) Bãi bỏ điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 23; điểm b, c khoản 1 Điều 28; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm b, đ khoản 1 Điều 38; điểm d, e khoản 2 Điều 39; điểm c, d khoản 1 Điều 61.

 b) Bãi bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện)” tại tên khoản 1 Điều 8; bãi bỏ cụm từ “cấp huyện,” tại tên khoản 3 Điều 18; bãi bỏ cụm từ “và cấp thẻ hành nghề” tại điểm b khoản 2 Điều 37; bãi bỏ cụm từ “Giấy chứng nhận sức khỏe” tại điểm d khoản 1 Điều 38; bãi bỏ cụm từ “hoặc Thẻ hành nghề của những người trực tiếp thực hiện xử lý theo quy định tại Điều 37 của Luật này” tại điểm c khoản 2 Điều 39; bãi bỏ cụm từ “Chủ cơ sở buôn bán thuốc và” tại điểm c khoản 1 Điều 63; bãi bỏ cụm từ “cho người có thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật hoặc” tại điểm e khoản 2 Điều 64.

5. Thay cụm từ tại một số điểm, khoản, điều sau đây:

a) Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng “cấp xã” tại điểm đ khoản 1 Điều 8.

b) Thay thế cụm từ “cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại điểm b khoản 2 Điều 37.

c) Thay thế tên “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”, “Bộ Tài nguyên và Môi trường bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại các Điều 6, 7, 17, 18, 20, 23, 25, 27, 29, 30, 33, 34, 37, 43, 46, 48, 49, 51, 55, 58, 59, 61, 63, 67, 69, 71, 72, 73 và Điều 75.

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chăn nuôi**
2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 11 như sau:

“4. Bộ trưởng *Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi, *quy định mã số cơ sở chăn nuôi, truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi*.”

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo phải được *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quyết định.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Việc trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba phải được *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quyết định.”.

c) Bổ sung khoản 6 vào Điều 15 như sau:

“*6. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trình tự, thủ tục và biểu mẫu hồ sơ trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm; chấp thuận việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo*.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 20 như sau:

“*4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục nhập khẩu đực giống, tinh, phôi giống gia súc*”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 như sau:

“2. Xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo phải được *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quyết định.

 *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục xuất khẩu, trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi*.”

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 26 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu công nhận dòng, giống vật nuôi mới phải thực hiện khảo nghiệm theo *quy định* về khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi tại cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi."

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* *ban hành quy định về khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi.*”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 27 như sau:

“1. Các điều kiện quy định tại Điều 55 của Luật này (trừ điểm d Khoản 1 Điều 55)”.

1. Sửa đổi Điều 33 như sau:

“**Điều 33. Công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi (không bao gồm thức ăn chăn nuôi truyền thống, nguyên liệu đơn)**

1. Sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tự công bố thông tin trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Sản phẩm thức ăn bổ sung phải được thẩm định để công bố trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (không bao gồm nguyên liệu đơn).

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục Công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 37 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành danh mục hóa chất, sản phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi và danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi; ban hành quy định về khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi.”

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 39 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo đề nghị của nước nhập khẩu;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.”.

b) Bổ sung điểm d, đ vào khoản 3 như sau:

 “d) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi không thực hiện giám sát duy trì điều kiện sản xuất theo quy định;

đ) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 41 như sau:

“3. Tổ chức, cá nhân chỉ được nhập khẩu thức ăn chăn nuôi đã được công bố thông tin trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 53 như sau:

“Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh căn cứ vào chiến lược phát triển chăn nuôi, công nghệ chăn nuôi, môi trường sinh thái"

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 68 như sau:

“2. *Bộ Nông nghiệp và Môi trường*ban hành Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi; quy định việc chăn nuôi động vật khác thuộc Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi.”.

1. Bổ sung điểm d, đ, e vào sau điểm c khoản 3 Điều 80 như sau:

“d) Giao đất, cho thuê đất, tạo quỹ đất theo thẩm quyền để phát triển chăn nuôi và trồng cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi

đ) Tổ chức quản lý, phát triển chăn nuôi tại địa phương; thống kê, đánh giá và hỗ trợ thiệt hại cho cơ sở chăn nuôi sau thiên tai, dịch bệnh

 e) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về chăn

nuôi trong địa bàn theo thẩm quyền.”

1. Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều; cụm từ sau đây:

a) Điều 16; Điểm d khoản 2 Điều 22; Điểm a khoản 2, Điểm a khoản 3, Điểm c khoản 4 Điều 23; Khoản 1 và khoản 5 Điều 32; Điều 34 và Điều 35; Điểm a khoản 3 Điều 37; Điểm k khoản 1 Điều 38; Khoản 5 Điều 45; Khoản 4 Điều 53; Điểm b, Điểm c khoản 1 Điều 55; Khoản 4 Điều 59; Khoản 2 Điều 61; Điểm b, Điểm d, Điểm đ khoản 1 Điều 63; Khoản 2 Điều 80Luật Chăn nuôi.

 b) Bãi bỏ cụm từ “*trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ*” tại khoản 2, khoản 4 Điều 15; cụm từ “*thị xã* ” tại điểm b khoản 2 Điều 4; Luật Chăn nuôi

1. Thay thế một số cụm từ sau đây:

 a) Thay thế cụm từ “*thị trấn*” bằng cụm từ “*phường, đặc khu*”, cụm từ “*khu dân cư*” bằng cụm từ “*cộng đồng dân cư*” tại điểm b khoản 2 Điều 4 và khoản 1 Điều 12 điểm h khoản 1 Điều 80; cụm từ “Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 52, khoản 4 Điều 58.

b) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”; cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại các điều, khoản, điểm của Luật Chăn nuôi.

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đa dạng sinh học**
2. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 22 như sau:

“c) Tổ chức thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia *cấp có thẩm quyền* quyết định*.”.*

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 như sau:

“1*. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có diện tích nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý.”.*

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27 như sau:

“2. Việc quản lý khu bảo tồn phải được thực hiện theo quy định của Luật này và Quy chế quản lý khu bảo tồn.

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ban hành Quy chế quản lý khu bảo tồn đối với Khu bảo tồn thuộc thẩm quyền thành lập.*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* *quy định cụ thể nội dung của* Quy chế quản lý khu bảo tồn.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 32 như sau:

“2. Hoạt động trong vùng đệm phải tuân thủ quy chế quản lý vùng đệm. *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* *quy định cụ thể nội dung của* *Quy chế quản lý vùng đệm.”*

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 39 như sau:

“1. *Bộ Nông nghiệp và Môi trường* tổ chức Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 40 như sau:

 “1. *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quyết định loài được đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 41 như sau:

 “4. *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định cụ thể *Điều này.*”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 42 như sau:

 “5. *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định cụ thể *Điều này.*”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 47 như sau:

“4. *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định cụ thể *Điều này*”.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

*“***Điều 57. Trình tự, thủ tục tiếp cận nguồn gen**

*1. Tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thực hiện* trình tự, thủ tục tiếp cận nguồn gen như sau:

*a)* Hợp đồng bằng văn bản với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý nguồn gen về việc tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích theo quy định tại Điều 58 và Điều 61 của Luật này;

*b)* Đề nghị cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen theo quy định tại Điều 59 của Luật này.

*2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.*

*3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định cụ thể *Điều này*”.

1. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 65 như sau:

*“1a. Sinh vật biến đổi gen bao gồm: sinh vật có cấu trúc di truyền bị thay đổi do công nghệ chuyển gen; sinh vật mang vật liệu di truyền được thay đổi bằng công nghệ gen và chứa vật liệu di truyền mới có nguồn gốc từ loài khác hoặc có nguồn gốc từ tổng hợp nhân tạo nhưng không tương tự thành phần, cấu trúc gen của loài đó.”*

1. Bãi bỏ khoản 1 Điều 50, Điều 52, khoản 2 Điều 58, điểm a khoản 1 Điều 59.
2. Bỏ cụm từ “Sau khi đăng ký” tại khoản 1 Điều 58.
3. Thay thế một số cụm từ sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại khoản 2 Điều 37, khoản 2 Điều 39, Điều 46, khoản 6 Điều 59, khoản 3 Điều 63, khoản 2 Điều 67.

b)Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường”, “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 6, Khoản 1 Điều 10, khoản 2 Điều 44, khoản 1 Điều 48, khoản 1 Điều 49, khoản 2, khoản 3 Điều 50, khoản 1 Điều 54, khoản 1 Điều 63, khoản 1, khoản 2 Điều 68, khoản 3 Điều 69, khoản 4, khoản 5 Điều 71, khoản 3 Điều 72.

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đê điều**
2. Sửa đổi, bổ sung khoản 16 Điều 3 như sau:

“16. Công trình đặc biệt là công trình liên quan đến an toàn đê điều, bao gồm công trình quốc phòng, an ninh, giao thông, thủy lợi, công trình ngầm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống giếng khai thác nước ngầm; cửa khẩu qua đê, trạm bơm, âu thuyền; *cột điện, cột treo cáp viễn thông, trạm khí tượng thủy văn*; di tích *lịch sử - văn hóa*, khu phố cổ, làng cổ; cụm, tuyến dân cư trong vùng dân cư sống chung với lũ và trên các cù lao.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23 như sau:

“2. Hành lang bảo vệ đê được quy định như sau:

a) Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II và cấp III ở những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch *hiện có* được tính từ chân đê trở ra 5 mét về phía đồng và phía sông *hoặc phía biển*; hành lang bảo vệ đê đối với các vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 25 mét về phía đồng, 20 mét về phía sông đối với đê sông, đê cửa sông và 200 mét về phía biển đối với đê biển;

b) Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV, cấp V do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhưng không được nhỏ hơn 5 mét tính từ chân đê trở ra về phía đồng và phía sông *hoặc phía biển*.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 4 Điều 26 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Được xây dựng công trình quốc phòng, an ninh, công trình giao thông, thủy lợi, công trình ngầm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống giếng khai thác nước ngầm, trạm bơm, âu thuyền, *cột điện, cột treo cáp viễn thông, trạm khí tượng thủy văn*.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

*4. Dự án đầu tư xây dựng quy định tại khoản 3 Điều này phải có nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều của dự án.*

*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo lập dự án đầu tư xây dựng, lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.*”.

1. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 2 Điều 27 như sau:

“*d) Đối với diện tích đất chưa có công trình xây dựng trong khu vực dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ và phần diện tích để bố trí mặt bằng tái định cư cho các hộ dân nằm rải rác gần khu vực dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ đã xác định trong quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và quy hoạch tỉnh: được xây dựng công trình, nhà ở mới, ưu tiên tái định cư và các công trình công cộng.*”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm đ khoản 2 Điều 35 như sau:
2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, *Trưởng ban Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã* có quyền huy động kịp thời lực lượng, vật tư, phương tiện của địa phương, của tổ chức, cá nhân trên địa bàn để *cứu hộ, bảo đảm an toàn đê điều,* xử lý ngay giờ đầu sự cố đê điều; trong trường hợp vượt quá khả năng thì báo cáo để Chủ tịch Ủy ban nhân dân *cấp tỉnh* quyết định huy động;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Trường hợp khẩn cấp chống lũ, lụt, bão, thiên tai khác mà cần phải sử dụng đất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, *cấp xã* có quyền quyết định sử dụng đất có thời hạn. Chính phủ quy định chi tiết việc trả lại đất và bồi thường thiệt hại cho người có đất bị Nhà nước quyết định sử dụng đất có thời hạn.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 36 như sau:

“2. *Bộ Nông nghiệp và* *Môi trường* chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chỉ đạo công tác hộ đê *và dự báo khí tượng, thủy văn*.”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 43 như sau:

“b) Chỉ đạo *Ủy ban nhân dân cấp xã* phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 43 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

*a) Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều và hộ đê trên địa bàn;*

*b) Phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc thực hiện phương án phát triển hệ thống đê điều, phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đê trên địa bàn trong quy hoạch tỉnh, kế hoạch đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê;*

*c) Tổng hợp, quản lý thông tin, dữ liệu về đê điều trong phạm vi địa phương;*

d) *Tổ chức,* huy động lực lượng lao động tại địa phương quy định tại khoản 2 Điều 24 và lực lượng quản lý đê nhân dân quy định tại Điều 41 của Luật này; phối hợp với lực lượng chuyên trách quản lý đê điều để tuần tra, canh gác, bảo vệ đê điều trong mùa lũ, lụt, bão trên các tuyến đê thuộc địa bàn;

đ) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê, khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra đối với đê điều;

*e) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đê điều trong phạm vi địa phương;*

*g) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật về đê điều; giải quyết theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về đê điều trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;*

h) Ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều;

i) Xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đê điều theo thẩm quyền, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý.”.

1. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 2 Điều 43.
2. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 11, khoản 1 Điều 12, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 13, khoản 1 Điều 17, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 19, khoản 3 Điều 20, khoản 2 Điều 25, khoản 2 Điều 28, Điều 31, khoản 3 Điều 37 và khoản 3 Điều 39.
3. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ**
4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 25 như sau:

 **“**1. Bản đồ địa chính là bản đồ thể hiện các thửa đất và đối tượng địa lý liên quan, thành lập theo đơn vị hành chính cấp xã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận;”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 26 như sau:

“3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, xây dựng, vận hành, bảo trì công trình quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 35 của Luật này; xây dựng, vận hành, bảo trì Trạm thu dữ liệu viễn thám độ phân giải cao và siêu cao sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 5 Điều 36 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 36 như sau:

“3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, xây dựng, vận hành, bảo trì công trình quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 35 của Luật này; xây dựng, vận hành, bảo trì công trình quy định tại điểm d khoản 2 Điều 35 của Luật này.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 36 như sau:

“5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phê duyệt, xây dựng, vận hành, bảo trì công trình quy định tại điểm c khoản 3 Điều 35 của Luật này; xây dựng, vận hành, bảo trì Trạm thu dữ liệu viễn thám độ phân giải cao và siêu cao sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 2 Điều 57 như sau:

“h) Thẩm định về sự cần thiết, phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ của nội dung đo đạc và bản đồ trong các dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách trung ương do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thực hiện; thẩm định về phạm vi giải pháp kỹ thuật công nghệ đối với dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện;”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 58 như sau

a) Bổ sung điểm i khoản 1 như sau:

“i. Thẩm định nội dung đo đạc và bản đồ trong các dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước do địa phương tổ chức thực hiện.”b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a*) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, theo dõi tình hình thi hành pháp luật về đo đạc và bản đồ trên địa bàn;*

*b) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đo đạc và bản đồ theo thẩm quyền;*

*c) Tham gia quản lý mốc đo đạc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;*

*d) Bảo vệ mốc đo đạc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;*

*đ) Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ khác theo phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên.”.*

1. Bãi bỏ một số cụm từ “trình Thủ tướng Chính phủ” tại khoản 4 Điều 11; cụm từ “cấp huyện,” tại điểm b khoản 4 Điều 19, khoản 2 Điều 58.
2. Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng “cấp xã” tại điểm c khoản 1 Điều 26.
3. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khí tượng thủy văn**
4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Thành lập trạm thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập trạm thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia theo quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia.

b) Trong trường hợp đặc biệt, để đáp ứng yêu cầu quốc phòng, an ninh quốc gia và phòng, chống thiên tai, Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập trạm chưa có trong quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 44 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Cơ quan, tổ chức có nhu cầu tác động vào thời tiết xây dựng kế hoạch gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thẩm định, phê duyệt theo thẩm quyền.”.

b) Sửa đổi, bổ sung các khoản 4, 5, 6 và 7 như sau:

“4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ trong quá trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết theo thẩm quyền.”.

5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trên phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên đối với các trường hợp quy định tại Điều 42 của Luật này.

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với các trường hợp quy định tại Điều 42 của Luật này.

7. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan có liên quan giám sát việc thực hiện tác động vào thời tiết.”.

1. Bổ sung điểm e và điểm g vào sau điểm đ khoản 3 Điều 53 như sau:

“e) Theo dõi việc chấp hành pháp luật về khí tượng thủy văn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn;

g) Theo dõi, đánh giá, khai thác, sử dụng tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai trên địa bàn.”.

1. Sửa đổi tên Điều 53 và bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 53 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều 53 như sau:

“**Điều 53. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các cấp**

 b) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thẩm định, phê duyệt, giám sát việc thực hiện tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo thẩm quyền.”.

1. Bãi bỏ điểm c khoản 4 Điều 25 và khoản 2 Điều 53.
2. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lâm nghiệp**
3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp *xã*; *diện tích rừng hiện có tại địa phương.”.*

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 như sau:

“2. Thẩm quyền quyết định chuyển loại rừng được quy định như sau:

a) *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường*quyết định chuyển loại rừng đối với khu rừng doBộ Nông nghiệp và *Môi trường quản lý*;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển loại rừng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“**Điều 19. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, *tạm sử dụng rừng***

*1. Điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác*

a) Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp *xã*.

b) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác *theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật này*.

c) *H*oàn thành *nghĩa vụ* nộp tiền trồng rừng thay thế.

*2.* *Đối với diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch lâm nghiệp sau khai thác trắng và diện tích đất thuộc quy hoạch lâm nghiệp đã trồng rừng nhưng chưa đủ tiêu chí thành rừng không phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nhưng phải thực hiện trách nhiệm trồng rừng thay thế theo quy định tại Điều 21 Luật này.*

*3. Đối với diện tích rừng đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương hoặc quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án nhưng dự án không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng ít hơn diện tích rừng đã được quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải đưa diện tích rừng trở lại loại rừng thuộc quy hoạch lâm nghiệp tương ứng trước đó để quản lý theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.*

*4. Đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 51 Luật này thì không phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.*

*5. Tạm sử dụng rừng*

*a) Tạm sử dụng rừng là việc sử dụng rừng để thực hiện công trình tạm phục vụ thi công dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;*

*b) Diện tích tạm sử dụng rừng thì không được chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;*

*c) Chủ dự án xây dựng phương án tạm sử dụng rừng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trừ trường hợp rừng trồng là rừng sản xuất thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.*

*d) Chủ đầu tư dự án phải thực hiện nghĩa vụ trồng lại rừng tại vị trí tạm sử dụng rừng.”.*

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“**Điều 20. Chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**

*1.* *Thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác*

a) *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

b) Đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí *thì văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án đồng thời là chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.*

*c) Cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục khác.*

*2. Sau 24 tháng kể từ ngày dự án được quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, chủ đầu tư dự án phải thực hiện lại trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác khi không được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác .”.*

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“**Điều 21. Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**

*1. Trồng rừng thay thế là việc trồng rừng, thực hiện biện pháp lâm sinh từ nguồn kinh phí trồng rừng thay thế theo quy định của Luật này.*

*2. Các trường hợp phải nộp tiền trồng rừng thay thế:*

*a) Có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.*

*b) Đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này.*

*3. Số tiền phải nộp được xác định trên cơ sở đơn giá trồng rừng cho 01 ha do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhân với diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế*. *Diện tích phải trồng rừng thay thế bằng: diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng đối với rừng trồng theo quy định tại điểm a khoản 2; diện tích đất lâm nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 2; ba lần diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng đối với rừng tự nhiên.*

*4. Số tiền trồng rừng thay thế được nộp về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao chủ đầu tư tổ chức trồng rừng thay thế, phê duyệt kế hoạch trồng rừng thay thế và quyết định sử dụng tiền để trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm chủ dự án hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế.*

*5.* *Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không bố trí được hoặc không bố trí đủ diện tích đất để trồng rừng thay thế trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm chủ dự án hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế thì Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo, đề xuất Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, chấp thuận chuyển số tiền chưa có kế hoạch chi để thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác. Sau khi được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi đề xuất thực hiện chuyển số tiền về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi tiếp nhận để thực hiện trồng rừng thay thế.*

6. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và *Môi trường* quy định *chi tiết* Điều này.”.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“**Điều 23.** Thẩm quyền giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng*, tạm sử dụng rừng*

1. Thẩm quyền của *Chủ tịch* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức;

b) *Quyết định phê duyệt phương án tạm sử dụng rừng*

2. Thẩm quyền của *Chủ tịch* Ủy ban nhân dân cấp *xã*

a) *Quyết định* giao rừng, cho thuê rừng, *thu hồi rừng* đối với *tổ chức,* cá nhân, cộng đồng dân cư;

b) *Quyết định* chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với *cá nhân*;

3. Trường hợp trong khu vực *chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác* có cả đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này thì *Chủ tịch* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định *chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác* hoặc ủy quyền cho *Chủ tịch* Ủy ban nhân dân cấp *xã* quyết định *chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác*.

*Trường hợp đối tượng cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nhưng thẩm quyền cho thuê đất thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho thuê rừng đồng thời với cho thuê đất hoặc ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho thuê rừng đồng thời với cho thuê đất.*

4. Chính phủ quy định chi tiết việc giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, *tạm sử dụng rừng,* thu hồi rừng.”.

1. Sửa đổi , bổ sung Điều 25 như sau:

**“Điều 25. Thẩm quyền thành lập, điều chỉnh khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ**

1. *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quyết định thành lập, điều chỉnh khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, *điều chỉnh* khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ tại địa phương không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

 3. Việc thành lập, *điều chỉnh* khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ thực hiện theo Quy chế quản lý rừng.”.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng

*1. Thực vật rừng, động vật rừng bao gồm:*

*a) Thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;*

*b) Thực vật rừng, động vật rừng thông thường.*

2. *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* quy định Danh mục*,* chế độ quản lý, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; trình tự, thủ tục khai thác các loài thực vật rừng, động vật rừng và các loài thực vật rừng hoang dã, động vật rừng hoang dã thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; *cứu hộ, tái thả động vật rừng*.”

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 63 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Tổ chức, cá nhân *có nhu cầu sử dụng dịch vụ hấp thụ các-bon rừng để bù cho lượng phát thải khí nhà kính vượt quá hạn ngạch được phân bổ hoặc giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện;* *đầu tư, kinh doanh kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng.”*

b) Bổ sung điểm a1 sau điểm a khoản 4 như sau:

“*a1) Xác định diện tích cung ứng, kết quả giảm phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon rừng được cung ứng;*”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết *về* dịch vụ môi trường rừng;”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 72 như sau:

“e) Chính phủquy địnhchi tiết *điểm* *a, b và đ; Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* *quy định chi tiết* *điểm c, điểm d* khoản này”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 101 như sau:

“2. Bộ Nông nghiệp và *Môi trường* là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về lâm nghiệp, có trách nhiệm sau đây:

b) *Quyết định* thành lập, điều chỉnh khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh;

g) Hướng dẫn, kiểm tra việc điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng và lập hồ sơ quản lý rừng; lập và quản lý cơ sở dữ liệu rừng; *giám sát, đánh giá tài nguyên rừng;*

q) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 102 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d, điểm g; bổ sung điểm h1, l1 và điểm n khoản 1 như sau:

“d) *Quyết định chủ trương* chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; tổ chức trồng rừng thay thế;

g) Tổ chức bảo vệ rừng; bảo tồn đa dạng sinh học rừng; *phòng ngừa động vật rừng gây hại*, phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; phát triển rừng; sử dụng rừng; chế biến và thị trường lâm sản tại địa phương;”

*h1) Hỗ trợ thiệt hại về tài sản, tính mạng của người dân do động vật rừng xâm hại khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định;*

*l1) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức giao rừng, cho thuê rừng đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê theo quy định của pháp luật;*

*n) Rà soát diện tích rừng tự nhiên hiện có để đưa vào rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất quản lý theo quy định.”.*

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, quyết định chương trình, dự án về *bảo vệ rừng*, phát triển lâm nghiệp bền vững, sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp, canh tác nương rẫy và tổ chức thực hiện tại địa phương;

*b) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp bền vững tại địa phương;*

*c) Tổ chức thực hiện việc phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng tại địa phương theo quy định của pháp luật;*

*d) Lập hồ sơ quản lý rừng; tổ chức trồng rừng thay thế; tổ chức giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng theo quy định của pháp luật;*

*đ) Tổ chức thực hiện điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng tại địa phương;*

*e) Tổ chức quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, chống hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp trên địa bàn;*

*g) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lâm nghiệp tại địa phương;*

*h) Tổ chức quản lý, bảo vệ diện tích rừng Nhà nước chưa giao, chưa cho thuê;*

i) Hướng dẫn cộng đồng dân cư xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn phù hợp với quy định của pháp luật;

*k) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực lâm nghiệp tại địa phương theo quy định của pháp luật*.”.

1. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, điểm, khoản sau:

a) Thay cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại khoản 1 Điều 31; thay cụm từ “Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 49; thay từ “huyện” bằng từ “xã” tại khoản 1 Điều 15; khoản 4 Điều 34; điểm b khoản 1 Điều 58; khoản 2 Điều 100; khoản 2 Điều 105.

b) Bãi bỏ khoản 5 Điều 95, khoản 2 Điều 102.

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, Chống thiên tai**
2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp xã gồm các nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá và cập nhật hằng năm về đặc điểm dân sinh, kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng trong phạm vi quản lý;

*b) Tình hình thiên tai của địa phương;*

*c*) Xác định nội dung và biện pháp phòng, chống thiên tai phù hợp với từng loại thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai thường xảy ra tại địa phương, chú ý đến đối tượng dễ bị tổn thương, bao gồm *xây dựng công trình phòng, chống thiên tai của địa phương theo phân cấp*; tổ chức thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai; xác định khu vực nguy hiểm; xây dựng phương án ứng phó với các cấp độ rủi ro thiên tai và loại thiên tai cụ thể; tổ chức thường trực, cập nhật thông tin diễn biến thiên tai; chuẩn bị địa điểm sơ tán; tổ chức tập huấn, huấn luyện, diễn tập kỹ năng phòng, chống thiên tai;

*d*) Chuẩn bị vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm cho hoạt động phòng, chống thiên tai; *trang thiết bị chuyên dùng cho hoạt động chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai;*

*đ) Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;*

*e*) Đề xuất nhu cầu về nguồn lực và xác định tiến độ hằng năm và 05 năm để thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai tại địa phương;

*g*) Xác định trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 7 Điều 15 như sau:

“7. Trách nhiệm xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai được quy định như sau:

a) *Ủy ban nhân dân cấp xã* tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch phòng, chống thiên tai *cấp xã*, báo cáo *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* tổng hợp, chỉ đạo. *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch phòng, chống thiên tai *cấp tỉnh,* báo cáo *Bộ Nông nghiệp và Môi trường* và Bộ Quốc phòng;

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 21 như sau:

“b) *Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch* chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng thực hiện việc thông tin, truyền thông về phòng, chống thiên tai;”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 28 như sau:

“1. *Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã* trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm huy động lực lượng, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm đã được chuẩn bị theo phương châm bốn tại chỗ để ứng phó thiên tai và cứu trợ khẩn cấp tại địa phương. Trường hợp vượt quá khả năng, thẩm quyền phải báo cáo kịp thời với *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.*”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 43 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền và triển khai thực hiện Luật này và các quy định liên quan về phòng, chống thiên tai;

b) Xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai; lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

c) *Xây dựng, tu bổ, nâng cấp và* quản lý, bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn;”;

d) Xây dựng và phê duyệt phương án ứng phó thiên tai trên địa bàn; *tổ chức việc chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm* và tổ chức diễn tập theo phương án được duyệt;

đ) *Kiểm tra, đôn đốc và* tổ chức thực hiện việc dự trữ lương thực, nhu yếu phẩm, hóa chất xử lý nước, thuốc chữa bệnh, phòng dịch, phương tiện, vật tư và trang thiết bị theo phương châm bốn tại chỗ để chủ động ứng phó khi thiên tai xảy ra;

e) Tổ chức thường trực, chỉ huy việc phòng tránh, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai*; tổng hợp,* thống kê*, đánh giá* thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn;

g) *Chỉ đạo, tổ chức* *thực hiện* biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra thiên tai để giảm nhẹ thiệt hại, nhanh chóng phục hồi sản xuất;

h) Tiếp nhận, quản lý, phân phối tiền, hàng cứu trợ khẩn cấp của Nhà nước, tổ chức và cộng đồng để ổn định đời sống, phục hồi sản xuất và khắc phục hậu quả thiên tai theo quy định của pháp luật.

*i)* Quản lý thực hiện quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đối với khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật và quy hoạch sản xuất thích ứng với đặc điểm thiên tai trên địa bàn, bảo đảm phát triển bền vững*;*

*k) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.”.*

1. Thay thế một số cụm từ sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “*Bộ Nông nghiệp và Môi trường*” tại khoản 1 Điều 10, khoản 3 Điều 13a, khoản 4 Điều 14, điểm b và điểm c khoản 7 Điều 15, khoản 3 Điều 18a, điểm d khoản 3 Điều 21, khoản 5 Điều 31, khoản 6 Điều 31, khoản 7 Điều 31, điểm b khoản 2 Điều 33, khoản 1 Điều 40;

b) Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 17;

c) Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” bằng cụm từ “Bộ Tài chính” tại điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 16, khoản 7 Điều 31.

1. Bãi bỏ một số Điều khoản điểm; cụm từ sau đây:
2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 15, khoản 3 Điều 40, khoản 3 Điều 42, khoản 7 Điều 42, khoản 11 Điều 42 và khoản 14 Điều 42;
3. Bãi bỏ cụm từ “*và cấp huyện*” tại khoản 1 Điều 43.
4. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tài nguyên nước**
5. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 8 như sau:

“5. Lấn, lấp sông, suối, kênh, mương,rạch, đặt vật cản, chướng ngại vật, xây dựng công trình kiến trúc, trồng cây gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước ở các sông, suối, hồ chứa, kênh, mương, rạch nhưng không có biện pháp khắc phục hoặc pháp luật có quy định khác.”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 4 Điều 16 như sau:

“b) Xác định các đập, hồ chứa thủy điện, thủy lợi; *cống*, *trạm bơm, kênh dẫn;* công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước phục vụ đa mục tiêu bảo đảm tạo nguồn, tích trữ, cân đối, điều hòa, phân phối nguồn nước, giảm thiểu rủi ro hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, lũ, ngập lụt, úng, ô nhiễm, suy thoái nguồn nước và các thiên tai khác liên quan đến nước trên phạm vi lưu vực sông, ưu tiên cấp nước cho hải đảo, vùng ven biển, khu vực biên giới, miền núi, khu vực ô nhiễm;

c) Giải pháp công trình, phi công trình để bảo vệ nguồn nước, giảm thiểu tác hại do nước gây ra; *phương án giải pháp chi tiết cấp nước cho các vùng, phương án tiêu thoát nước, phòng chống lũ cụ thể cho các vùng, khu vực thuộc lưu vực sông;*”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 như sau:

“1. *Bộ Nông nghiệp*và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức lập, *phê duyệt* quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh.”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm khoản 6 Điều 26 như sau:

“6. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xác định và tổ chức việc công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên cơ sở đề xuất của tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước cho sinh hoạt theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 7, khoản 8, khoản 10 và bổ sung khoản 9a vào sau khoản 9 Điều 38 như sau:

a)Sửa đổi, bổ sung khoản 7, khoản 8 như sau:

“7. Trách nhiệm xây dựng quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa được quy định như sau:

a) Bộ *Nông nghiệp* và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức xây dựng, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, *trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ quyết định phân cấp theo quy định tại khoản 9 Điều này*.

Trường hợp Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa đề nghị điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa thì phải xây dựng phương án điều chỉnh gửi Bộ *Nông nghiệp* và Môi trường để thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, *trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ quyết định phân cấp theo quy định tại khoản 9 Điều này*;

b) Tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa có trách nhiệm lập, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước và phải phù hợp với quy trình vận hành liên hồ chứa.

8. Khi hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đáp ứng các điều kiện, yêu cầu vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực, việc lập, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực được thực hiện như sau:

a) Bộ *Nông nghiệp* và Môi trường tổ chức xây dựng quy trình hoặc điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, *trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ quyết định phân cấp theo quy định tại khoản 9 Điều này*.

Trường hợp các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa đề nghị điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực thì xây dựng phương án điều chỉnh gửi Bộ *Nông nghiệp* và Môi trường để thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, *trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ quyết định phân cấp theo quy định tại khoản 9 Điều này*;

b) Bộ *Nông nghiệp* và Môi trường, Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, xem xét, phê duyệt quy trình hoặc điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa theo thời gian thực theo đề nghị của tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa;

c) Khuyến khích tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để vận hành hồ chứa theo thời gian thực, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên nước, bảo đảm an toàn và cấp nước cho hạ du.

b) Bổ sung khoản 9a vào sau khoản 9 như sau:

*“9a. Trường hợp điều chỉnh cục bộ về nội dung quy định cơ chế phối hợp vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du, vận hành các hồ chứa trong điều kiện bình thường trong mùa lũ, vận hành các hồ chứa trong mùa cạn, chế độ quan trắc, dự báo, cung cấp thông tin số liệu và điều chỉnh cục bộ khác mà không làm thay đổi cơ bản các nguyên tắc vận hành của quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định phê duyệt điều chỉnh và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.”.*

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Chính phủ quy định chi tiết *Điều này*.”.

1. Sửa đổi, bổ sung các điểm a, điểm b khoản 1 Điều 51 như sau:

 “a) Bộ *Nông nghiệp* và Môi trườngtổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc tài nguyên nướcđối với các nguồn nước mặt liên tỉnh, nguồn nước mặt liên quốc gia, nguồn nước dưới đất phân bố trên phạm vi liên tỉnh, quan trắc khí tượng thủy văn, chất lượng môi trường nước. Việc xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước phải thực hiện theo quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnhtổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc tài nguyên nướcđối với các nguồn nước mặt nội tỉnh, *nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh, phù hợp với mạng quan trắc* nguồn nước dưới đất do *Bộ Nông nghiệp và Môi trường* xây dựng. Việc xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước phải thực hiện theo quy hoạch tỉnh;”.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 53 như sau:

**“Điều 53. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục kê khai, đăng ký cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước**

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô khai thác nước lớn; công trình khai thác nước có tác động ảnh hưởng liên vùng, liên tỉnh;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại**,** tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này; tổ chức đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển;

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đăng ký khai thác nước dưới đất;

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận kê khai việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho sinh hoạt;

5. Chính phủ quy định chi tiết thời hạn, nguyên tắc, căn cứ, điều kiện cấp phép và quy định việc kê khai, đăng ký, cấp phép; trình tự, thủ tục và quy định cụ thể thẩm quyền kê khai, đăng ký, cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 63 như sau:

*“*6. Hồ, ao, đầm, phá có chức năng điều hoà, cấp nước, phòng, chống ngập úng, tạo cảnh quan, môi trường và bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hoá, đa dạng sinh học phải được lập danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và công bố để quản lý, bảo vệ*.*

*Ủy ban nhân dân tỉnh* lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp *trên địa bàn.”.*

1. Bổ sung điểm g, điểm h vào khoản 3 Điều 80 như sau:

*“g) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;*

*h) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đăng ký hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, theo thẩm quyền;”.*

1. Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều; cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 4 Điều 9; điểm d khoản 1 Điều 10; điểm c khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 19; điểm b khoản 2 Điều 26; Điều 54; Điều 55; Điều 56; Điều 57; khoản 2 Điều 80; khoản 3 Điều 83;

b) Bãi bỏ cụm từ “quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước” tại khoản 1 Điều 11; bãi bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc” tại điểm d khoản 6 Điều 23; bãi bỏ cụm từ “cấp huyện” tại điểm d khoản 2 Điều 26, khoản 3 Điều 26; bãi bỏ cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” tại khoản 9 Điều 63 và khoản 5 Điều 66.

1. Thay thế các cụm từ sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” thành “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại điểm d khoản 3 Điều 80;

b) Thay thế cụm từ “Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 6; khoản 5 Điều 7; khoản 1, điểm e khoản 3 Điều 9; khoản 3 Điều 10; khoản 4 Điều 11; điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 12; khoản 2 Điều 15; khoản 4 Điều 17; khoản 1, khoản 4 Điều 18; khoản 4 và khoản 5 Điều 22; khoản 5, 6, 7 và khoản 9 Điều 24; khoản 4 Điều 27; khoản 8 Điều 31; khoản 2, khoản 3 và khoản 6 Điều 34; khoản 3, 5, 6 và khoản 7 Điều 35; khoản 1, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 36; khoản 9 Điều 38; khoản 3 Điều 39; khoản 3 Điều 43; khoản 2 Điều 44; khoản 8 Điều 50; điểm d khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 58; khoản 6 và khoản 7 Điều 63; khoản 6 Điều 64; khoản 5 Điều 66; khoản 4 Điều 71; khoản 2 và khoản 3 Điều 77; khoản 2, 3, 6, 7 và khoản 9 Điều 79; điểm g khoản 1 Điều 80; khoản 2 Điều 81; khoản 1 Điều 82; điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 83; điểm c khoản 2 Điều 84;

c) Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” bằng “Bộ Tài chính” tại khoản 4 Điều 71.

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo**
2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

**“**1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển căn cứ vào nhu cầu điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của ngành, lĩnh vực, địa phương và quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này có trách nhiệm đề xuất các dự án, đề án, nhiệm vụ gửi về *Bộ* *Nông nghiệp và Môi trường* để tổng hợp, xây dựng, *phê duyệt* Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 19 như sau:

“2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong khu vực biển liên tỉnh, *liên vùng*, khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong khu vực biển nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh.

*Trường hợp ranh giới hành chính trên biển của tỉnh chưa được xác định thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong khu vực biển nằm trong vùng biển 06 hải lý.”*

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 49 như sau:

**“**4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết tiêu chí phân cấp vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển lập, *phê duyệt* bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều 56 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) *Chủ trì, phối hợp với với bộ, ngành có liên quan ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản về giám sát, đánh giá rủi ro, khắc phục và giải quyết hậu quả sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển;”*

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

*“4. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với bộ, ngành có liên quan xây dựng và ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu trên biển; Bộ Công thương chủ trì, phối hợp với bộ, ngành có liên quan xây dựng và ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc trên biển.*”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 59 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Phương tiện chuyên chở, cách thức nhận chìm; *nội dung, biện pháp, yêu cầu về bảo vệ môi trường*;”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

*“2. Thời hạn của Giấy phép nhận chìm ở biển được xem xét trên cơ sở vật, chất được nhận chìm, quy mô, tính chất hoạt động nhận chìm và khu vực biển được sử dụng để nhận chìm tối đa không quá 03 năm và được gia hạn một lần nhưng không quá 02 năm.”.*

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 60 như sau:

“1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp Giấy phép nhận chìm ở biển trong khu vực biển liên tỉnh, liên vùng, khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển cấp Giấy phép nhận chìm ở biển trong khu vực biển nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh.

*Trường hợp ranh giới hành chính trên biển của tỉnh chưa được xác định thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển cấp Giấy phép nhận chìm ở biển trong khu vực biển nằm trong vùng biển 06 hải lý*.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển nào thì có quyền gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển đó.

 *4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển, giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm thực hiện xem xét, yêu cầu các nội dung, biện pháp về bảo vệ môi trường đối với hoạt động nhận chìm ở biển. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhận chìm ở biển chỉ phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhận chìm ở biển; không phải lập hồ sơ đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; không phải lập hồ sơ đề nghị giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm.”*

1. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 Điều 61 như sau:

“g) *Thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các nội dung, biện pháp, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Giấy phép nhận chìm ở biển;* thực hiện việc quan trắc, giám sát môi trường biển và chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động nhận chìm theo quy định của pháp luật;”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 74 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã có biển trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm, pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trong phạm vi địa phương; *phối hợp với cơ quan, tổ chức bảo vệ hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đặt trên địa bàn quản lý*; *tham gia ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển;* theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường biển, sạt, lở bờ biển;

c) Tuyên truyền về biển và hải đảo; phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

d) Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp tình hình quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

đ*) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên biển và hải đảo chưa khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.”.*

1. Thay thế một số cụm từ sau đây:

Thay thế cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại khoản 1 Điều 24; thay cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” bằng cụm từ “Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia” tại điểm a khoản 1 Điều 56; thay thế cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại điểm d khoản 5 Điều 41.

1. Bãi bỏ một số Điều khoản điểm; cụm từ sau đây:

Bãi bỏ cụm từ “và trình Thủ tướng Chính phủ” tại khoản 1 Điều 36; bãi bỏ cụm từ “trình Thủ tướng Chính phủ” tại khoản 3 Điều 65; bãi bỏ khoản 2 Điều 74; bỏ cụm từ “trình Chính phủ” tại khoản 1 Điều 11.

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thú y**
2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c khoản 1 như sau:

“a) Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

 “c) Trạm thuộc cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh, thực hiện quản lý nhà nước trên địa bàn liên xã.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Căn cứ vào yêu cầu hoạt động thú y trên địa bàn và khả năng cân đối nguồn lực của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định bố trí nhân viên thú y xã, phường, đặc khu *và chế độ, chính sách đối với nhân viên thú y xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là thú y xã.”.*

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết khoản 1 Điều này.”

1. Bổ sung điểm m khoản 2 Điều 8 như sau:

“*m) Ban hành quy định về bảo vệ môi trường, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường có liên quan đến lĩnh vực thú y*.”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 9 như sau:

“d) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về chăn nuôi và thú y cấp xã tổ chức giám sát, dự báo, cảnh báo dịch bệnh động vật; Bố trí kinh phí và tổ chức phòng, chống dịch bệnh động vật; thống kê, đánh giá, hỗ trợ thiệt hại cho người chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sau dịch bệnh động vật;”

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 19 như sau:

a) Sửa đổi điểm c khoản 2 như sau:

“c) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh.”

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 3 và điểm d như sau:

“3. Cơ quan chuyên môn về chăn nuôi và thú y cấp xã khi nhận được thông báo có động vật mắc bệnh, chết, có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm có trách nhiệm sau đây:

d) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh.”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 25 như sau:

“b) Chỉ đạo nhân viên thú y cấp xã, tổ chức, cá nhân có liên quan kiểm tra, giám sát chủ vật nuôi, chủ cơ sở chăn nuôi thực hiện cách ly động vật mắc bệnh, thống kê số lượng động vật mắc bệnh, động vật mẫn cảm với bệnh dịch động vật; phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh lấy mẫu bệnh phẩm; xác định ổ dịch bệnh động vật, thông báo trên phương tiện truyền thông của địa phương và hướng dẫn thực hiện các biện pháp vệ sinh thú y trong chăn nuôi, giết mổ, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; Bố trí kinh phí xử lý ổ dịch bệnh động vật”

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 26 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 4 như sau:

“a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ đề nghị của cơ quan chuyên môn về chăn nuôi và thú y cấp xã quyết định công bố dịch bệnh động vật khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và dịch bệnh xảy ra trong phạm vi xã;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ đề nghị của cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh quyết định công bố dịch bệnh động vật khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và dịch bệnh xảy ra từ hai xã trở lên trong phạm vi tỉnh”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường căn cứ đề nghị của Cơ quan quản lý chuyên ngành về chăn nuôi và thú y trung ương quyết định công bố dịch bệnh động vật khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và dịch bệnh xảy ra từ hai tỉnh trở lên; kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp tỉnh.’

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 27 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật; huy động nguồn lực tại địa phương để phòng, chống dịch bệnh động vật; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện phòng, chống dịch bệnh động vật;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ và điểm e khoản 5 như sau:

“đ) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu phòng, chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của địa phương;

e) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả phòng, chống dịch bệnh động vật và việc thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả do dịch bệnh gây ra và khôi phục chăn nuôi trên địa bàn”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 33 như sau:

a) Sửa đổi điểm c, d và đ khoản 1 như sau:

“c) Chữa bệnh, thu hoạch hoặc xử lý động vật thủy sản mắc bệnh, có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm, chết và áp dụng các biện pháp khác theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thuỷ sản;

d) Khai báo dịch bệnh động vật thủy sản theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này; cung cấp thông tin về dịch bệnh động vật thủy sản theo yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành thuỷ sản và nhân viên thú y cấp xã;

đ) Vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường nuôi, dụng cụ nuôi trồng thủy sản theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thuỷ sản;”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Cơ quan quản lý chuyên ngành thuỷ sản có trách nhiệm điều tra, báo cáo và đề xuất áp dụng các biện pháp xử lý ổ dịch bệnh động vật thủy sản quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 27 của Luật này.”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ, điểm e và điểm g khoản 4 như sau:

 “đ) Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu phòng, chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của địa phương;

g) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả phòng, chống dịch bệnh động vật và việc thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật.”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 34 như sau:

“c) Có văn bản đề nghị công bố dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 35 như sau:

a) Sửa đổi, điểm đ, điểm e khoản 5 như sau:

“đ) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu phòng, chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của địa phương;

e) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh kết quả phòng, chống dịch bệnh động vật và việc thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả do dịch bệnh gây ra và khôi phục nuôi trồng thủy sản trên địa bàn.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản thực hiện theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 27 của Luật này”.

 c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 7 như sau:

“d) Lấy mẫu bệnh phẩm theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh.”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 36 như sau:

“d) Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh và được Cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản ở trung ương thẩm định, công nhận.”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 Điều 37 như sau:

“đ) Quy định cụ thể về nội dung, hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh; xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam; động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm và động vật, sản phẩm động vật mang theo người; đánh dấu, cấp mã số động vật, niêm phong phương tiện vận chuyển, vật dụng chứa đựng động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch; vận chuyển mẫu bệnh phẩm.”

1. Sửa đổi Điều 39 như sau:

**“Điều 39. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh**

1. Tổ chức, cá nhân khi vận chuyển động vật, sản phẩm động vật quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật này; động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh hoặc được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ hoặc sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y khi vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh phải đăng ký kiểm dịch với cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh.

2. Nội dung, hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”

1. Bổ sung khoản 4 vào Điều 41 như sau:

“4. Nội dung, hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn xuất khẩu thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”

1. Sửa đổi Điều 46 như sau:

**“Điều 46. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu**

1. Tổ chức, cá nhân khi nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch nộp hồ sơ đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước xuất khẩu, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu.

Trường hợp động vật, sản phẩm động vật từ quốc gia, vùng lãnh thổ lần đầu tiên đăng ký nhập khẩu vào Việt Nam hoặc từ quốc gia, vùng lãnh thổ có nguy cơ cao về dịch bệnh phải được Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiến hành phân tích nguy cơ theo quy định tại Điều 43 của Luật này.

 3. Trước khi động vật, sản phẩm động vật đến cửa khẩu nhập, tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ khai báo kiểm dịch, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định và thông báo cho chủ hàng về địa điểm, thời gian và tiến hành kiểm dịch theo quy định.

4. Nội dung, hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1. Sửa đổi Điều 49 như sau:

“**Điều 49. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam**

1. Tổ chức, cá nhân khi tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam động vật, sản phẩm động vật trên cạn có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch nộp hồ sơ đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước xuất khẩu, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

3. Tại cửa khẩu, khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định và thông báo cho chủ hàng để tiến hành kiểm dịch theo quy định.

4. Nội dung, hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 53 như sau:

“d) Quy định cụ thể về nội dung, hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam; động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm; vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản”

1. Sửa đổi Điều 55 như sau:

“**Điều 55. sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh**

1. Tổ chức, cá nhân khi vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này; động vật thủy sản làm giống vật xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh khi vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh phải đăng ký kiểm dịch với cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh.

2. Nội dung, hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”

1. Sửa đổi Điều 56 như sau:

“**Điều 56. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm**

1. Động vật, sản phẩm động vật thủy sản không dùng làm thực phẩm có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch trước khi xuất khẩu được cấp giấy chứng nhận kiểm dịch theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc chủ hàng; trường hợp nước nhập khẩu hoặc chủ hàng không yêu cầu kiểm dịch thì thực hiện theo quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.

2. Nội dung, hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản không dùng làm thực phẩm xuất khẩu thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1. Sửa đổi Điều 57 như sau:

“**Điều 57. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu dùng làm thực phẩm**

1. Trước khi xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản dùng làm thực phẩm có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch, tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch với Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Nội dung, hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản dùng làm thực phẩm xuất khẩu thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”

1. Sửa đổi Điều 58 như sau:

**“Điều 58. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam; động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm; vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản**

Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam; động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm; vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản được thực hiện theo quy định tại các điều 44, 46, 47, 49, 50, 51 và 52 của Luật này.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 76 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền tổ chức xây dựng và triển khai mạng lưới cơ sở giết mổ động vật tập trung;

b) Quản lý hoạt động của cơ sở giết mổ động vật; hoạt động sơ chế, chế biến, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật và vệ sinh thú y trên địa bàn;

c) Chỉ đạo, tổ chức kiểm tra hoạt động thú y, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về thú y theo thẩm quyền”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 78 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Thuốc thú y phải đảm bảo chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc thú y”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Thuốc thú y được cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam, không phải thực hiện công bố hợp quy”.

c) Bổ sung một điểm đ vào sau điểm d khoản 4 như sau:

"đ) Quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y; cấp, cấp lại giấy phép khảo nghiệm; cấp, cấp lại, gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y; nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y và nội dung ghi nhãn thuốc thú y."

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 80 như sau:

“**Điều 80. Đăng ký lưu hành thuốc thú y**

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thuốc thú y phải đăng ký lưu hành thuốc thú y với Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong trường hợp sau đây:

a) Thuốc thú y mới sản xuất trong nước;

b) Thuốc thú y lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam để buôn bán, sản xuất.

2. Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 81 như sau:

“**Điều 81. Gia hạn Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y**

1. Trước thời hạn 03 tháng tính đến ngày hết hạn của Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn nộp hồ sơ đăng ký gia hạn.

2. Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp gia hạn Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 82 như sau:

“**Điều 82. Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y**

1. Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y được cấp lại trong trường hợp sau đây:

a) Thay đổi thành phần, công thức, dạng bào chế, đường dùng, liều dùng, chỉ định điều trị của thuốc thú y; thay đổi phương pháp, quy trình sản xuất mà làm thay đổi chất lượng sản phẩm; đánh giá lại chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của thuốc thú y theo quy định. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y được thực hiện như đăng ký mới;

b) Bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi tên sản phẩm hoặc thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký lưu hành thuốc thú y.

2. Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 86 như sau:

"**Điều 86. Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y**

1. Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y được cấp lại trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc thay đổi tên thuốc thú y, thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm thuốc thú y.

2. Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y."

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 91 như sau:

"a) Sản xuất, buôn bán, kinh doanh thuốc thú y đã có Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam;"

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 94 như sau:

"1. Có đủ các điều kiện quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 92 của Luật này;"

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 95 như sau:

 "c) Được nhập khẩu, buôn bán, kinh doanh thuốc thú y đã có Giấy chứng nhận lưu hành tại Việt Nam và được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;”

1. Sửa đổi Điều 96 như sau**:**

**“Điều 96. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin); cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin).

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin; cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký dạng dược phẩm, vắc xin;

b) Quy định trường hợp cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y;

c) Quy định trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y.

1. Sửa đổi Điều 97 như sau:

**“Điều 97. Cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Quy định trường hợp cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y;

b) Quy định trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.

1. Sửa đổi Điều 98 như sau:

 **“Điều 98. Cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y; cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký).

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Quy định trường hợp cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y;

b) Quy định trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y.

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 100 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Thuốc thú y có Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam thì được phép nhập khẩu, trừ vắc-xin, vi sinh vật dùng trong thú y khi nhập khẩu phải có giấy phép nhập khẩu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu vắc-xin, vi sinh vật quy định tại khoản 1 Điều này và thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này nộp hồ sơ đăng ký nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm tra chất lượng thuốc thú y nhập khẩu tại cửa khẩu theo quy định của pháp luật.”.

1. Sửa đổi Điều 109 như sau:

"**Điều 109. Cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y quy định tại Điều 107 của Luật này.

2. Chứng chỉ hành nghề thú y có giá trị 05 năm.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định:

a) Trường hợp được cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y;

b) Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y".

1. Bãi bỏ Khoản 10 Điều 8; Khoản 2 Điều 9; Khoản 4 Điều 25; Khoản 4 Điều 27; Khoản 5 Điều 33; Khoản 4 Điều 35; Điều 42, Điều 45, Điều 48 và Điều 55; Điểm a khoản 1, Điểm a, Điểm đ Khoản 2 Điều 69; Điểm b khoản 2 Điều 73; Khoản 1 Điều 74; Khoản 2 Điều 76; Điều 85; Khoản 2 Điều 88; Khoản 1, khoản 6 Điều 90; Khoản 1 Điều 92; Điểm b khoản 1 Điều 108; Điều 110 Luật Thú y.
2. Thay thế một số cụm từ sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”; thay thế cụm từ “Cục Thú y” bằng cụm từ “Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y trung ương.”; thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường.”; thay thế cụm từ “Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y” bằng cụm từ “Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y”

b) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”; cụm từ “Bộ Thông tin và Truyền thông” bằng “Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch”; cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”; cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng “Bộ Xây dựng”; cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Sở Nông nghiệp và Môi trường”.

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thủy lợi**
2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 21 như sau:

“1. Đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước, trách nhiệm quản lý công trình thủy lợi được quy định như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên theo danh mục và phạm vi quản lý do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương, trừ trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 24 như sau:

“3. Thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi trên địa bàn, trừ công trình thủy lợi quy định tại điểm a khoản này và khoản 4 Điều này.”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 41 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi hoặc phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn, trừ công trình thủy lợi quy định tại khoản 4 Điều này.”.

b) Bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 như sau:

“2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 48 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi xây dựng kế hoạch và thực hiện dỡ bỏ hoặc di dời công trình quy định tại khoản 2 Điều này.”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm p khoản 2 Điều 56 như sau:

 “p) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về thủy lợi;”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 57 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về thủy lợi;

b) Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển thủy lợi theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Chỉ đạo hoạt động của tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn;

d) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của tổ chức thủy lợi cơ sở trong trường hợp chưa thành lập được tổ chức thủy lợi cơ sở;

đ) Huy động nguồn lực tại địa phương để tổ chức xử lý khi công trình thủy lợi xảy ra sự cố theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức thống kê, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thủy lợi;

g) Phổ biến, giáo dục pháp luật về thủy lợi;

h) Kiểm tra việc thực hiện nội dung giấy phép đối với hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

i) Báo cáo định kỳ và đột xuất về hoạt động thủy lợi trên địa bàn;

k) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về thủy lợi.”.

1. Bãi bỏ điểm g khoản 2 Điều 56 và khoản 2 Điều 57.
2. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 11 Điều 2; khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 9; khoản 3 Điều 10; khoản 1, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 14; khoản 5 Điều 24; khoản 3 Điều 33; khoản 2 Điều 35; điểm đ khoản 2 Điều 42; khoản 3 Điều 43; điểm b khoản 3, khoản 5 Điều 45; khoản 6 Điều 50; khoản 2, khoản 3 Điều 56; điểm k khoản 1 Điều 57.
3. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thủy sản**
4. Sửa đổi, bổ sung khoản 24 Điều 3 như sau:

**“**24. *Cảng cá* là cảng chuyên dụng cho tàu cá, bao gồm vùng đất cảng cá và vùng nước cảng cá. *Cảng cá có một hoặc nhiều bến cảng. Bến cảng có một hoặc nhiều cầu cảng.”*

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tiêu chí xác định nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản ở vùng lộng và vùng khơi; ban hành Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng lộng, vùng khơi; vùng ven bờ và vùng nội địa thuộc phạm vi từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên”.

 b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 như sau:

“5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Quy định Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản, Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trong phạm vi địa bàn quản lý trên cơ sở tiêu chí xác định nghề, ngư cụ cấm và khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 16 như sau:

“3. Thành lập khu bảo tồn biển cấp quốc gia:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập khu bảo tồn biển có diện tích thuộc địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;

b) Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn biển có diện tích thuộc địa bàn quản lý.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy định quản lý khu bảo tồn biển.

5. Quy chế quản lý khu bảo tồn biển:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quy chế quản lý khu bảo tồn biển có diện tích thuộc địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;

b) Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quy chế quản lý khu bảo tồn biển có diện tích thuộc địa bàn quản lý”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 17 như sau:

“3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và tổ chức quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 25 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định nội dung, thời gian kiểm tra duy trì điều kiện; nội dung, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 26 như sau:

“a) Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định về tiêu chuẩn và chất lượng sản phẩm, hàng hoá; bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng giống thuỷ sản đã công bố;”

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 2 như sau:

“2. Cơ sở khảo nghiệm giống thuỷ sản phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên về nuôi trồng thuỷ sản, bệnh học thuỷ sản hoặc sinh học;”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định việc đặt tên giống, nội dung, trình tự, thủ tục khảo nghiệm giống thủy sản.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 34 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện cơ sở mua bán, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định nội dung, thời gian kiểm tra duy trì điều kiện; nội dung, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 35 như sau:

“6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết nội dung; quy định trình tự, thủ tục khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 38 như sau:

“3. Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản bằng lồng bè và đối tượng thủy sản chủ lực phải thực hiện đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 38 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản; thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục đăng ký đối với hình thức nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 40 như sau:

“3. Chính phủ quy định điều kiện cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm.

 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trình tự, thủ tục xác nhận nguồn gốc loài thủy sản quy định tại khoản 2 Điều này; thẩm quyền, trình tự và thủ tục chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

**“Điều 44. Giao khu vực biển để nuôi trồng thuỷ sản**

1. Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản trên biển phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.

 2. Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản trên biển đã được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản không phải thực hiện đăng ký theo quy định tại khoản 3 Điều 38.

3. Việc giao khu vực biển để nuôi trồng thuỷ sản phải tuân thủ quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tỉnh; quy định pháp luật về biển, đảm bảo an ninh, quốc phòng; được cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản có ý kiến về phương án hoặc dự án nuôi trồng thuỷ sản trên biển.

4.Các trường hợp được miễn tiền sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản:

a) Cá nhân Việt Nam chuyển đổi từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, và khu vực nuôi nằm trong vùng biển 03 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và các đảo.

b) Cá nhân Việt Nam thường trú trên địa bàn mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản, và khu vực nuôi nằm trong vùng biển 03 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và các đảo.

5. Nhà nước quyết định trưng dụng khu vực biển trong trường hợp cần thiết để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc trong tình trạng khẩn cấp; sự cố môi trường; phòng, chống thiên tai. Việc trưng dụng khu vực biển thực hiện theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản.

6. Thời hạn giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản không quá 50 năm, được tính từ ngày quyết định giao khu vực biển có hiệu lực. Khi hết thời hạn giao, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng khu vực biển đã được giao để nuôi trồng thủy sản được Nhà nước xem xét gia hạn, có thể gia hạn nhiều lần nhưng tổng thời gian gia hạn không quá 20 năm.

7.Chính phủ quy định chi tiết:

a) Trình tự, thủ tục giao, gia hạn, điều chỉnh và thu hồi quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.

b) Hạn mức giao khu vực biển đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều này.

c) Khung giá tiền sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 5 Điều 46 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

**“Điều 46. Quyền của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản**

2. Các trường hợp được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 4 Điều 44 của Luật này có quyền quy định tại khoản 1 Điều này và có quyền thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao tại tổ chức tín dụng Việt Nam theo quy định của pháp luật.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Chính phủ quy định việc trả lại khu vực biển, thế chấp quyền sử dụng khu vực biển; việc cho thuê, góp vốn, chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển được giao để nuôi trồng thủy sản giữa các tổ chức, cá nhân; việc bồi thường khi bị thu hồi khu vực biển vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 47 như sau:

**“Điều 47. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản**

Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật này và nghĩa vụ sau đây:

1. Không được tiến hành hoạt động ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển;

2. Không làm ảnh hưởng đến các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; Không cản trở hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hoạt động hợp pháp khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

3. Di dời hoặc chấm dứt hoạt động nuôi trồng khi có quyết định thu hồi khu vực biển, hoặc khi hết thời hạn được giao mà không được gia hạn.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

5. Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại và khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật gây ra trong quá trình nuôi trồng thủy sản trên biển.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 5 Điều 50 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Chính phủ quy định điều kiện cấp Giấy phép khai thác thuỷ sản.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Chính phủ quy định các trường hợp thu hồi Giấy phép khai thác thuỷ sản.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 55 như sau:

“2. Có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc dự án hợp tác về khai thác thủy sản được *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường* phê duyệt hoặc dự án hợp tác điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản, huấn luyện kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thủy sản, thu mua, vận chuyển thủy sản trong vùng biển Việt Nam được *Bộ Nông nghiệp và Môi trường* hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

 Việc phê duyệt dự án về khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam phải căn cứ vào *hạn ngạch Giấy phép khai thác thuỷ sản, nghề khai thác thuỷ sản không thuộc Danh mục nghề cấm khai thác* và tàu không có tên trong danh sách tàu cá hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc tổ chức quản lý nghề cá khu vực hoặc tổ chức quốc tế được công nhận xác lập và công bố;”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 60 như sau:

“1. Chính phủ quy định hành vi khai thác thuỷ sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 63 như sau:

**“Điều 63. Điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá**

1. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp.

2. Có hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 64 như sau:

“4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện cơ sở đóng mới cải hoán tàu cá. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết trình tự thủ tục cấp cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 69 như sau:

“1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản do trung ương quản lý. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá do địa phương quản lý. Cơ quan có thẩm quyền cấp thực hiện kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở định kỳ 24 tháng.”

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 72 như sau:

“1. Chính phủ quy định các trường hợp xoá đăng ký tàu cá.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 78 như sau:

“**Điều 78. Phân loại, mở, đóng cảng cá**

1. Phân loại cảng cá

a) Cảng cá loại I;

b) Cảng cá loại II;

c) Cảng cá loại III.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết tiêu chí cảng cá loại I, loại II, loại III và điều kiện, thẩm quyền, trình tự thủ tục mở đóng cảng cá.”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 88 như sau:

“1. Kiểm ngư có nhiệm vụ sau đây:

a) Thực hiện tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, điều tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm *trên các vùng biển và vùng nước nội địa* theo quy định của pháp luật.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 89 như sau:

“2. Chính phủ quy định chi tiết tổ chức Kiểm ngư, quản lý nhà nước, chế độ, chính sách đối với Kiểm ngư, *phạm vi hoạt động của kiểm ngư trung ương và kiểm ngư địa phương.*”

1. Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều; cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ điểm a. khoản 5 Điều 13; khoản 2 Điều 17; điểm đ khoản 1 Điều 38; Điều 39; Điều 45; Điều 79.

b) Bãi bỏ cụm từ “trình Thủ tướng Chính phủ” tại điểm a khoản 3 Điều 12; điểm a khoản 3 Điều 13; cụm từ “trình Chính phủ” tại điểm b khoản 3 Điều 13; cụm từ “và đ” tại khoản 2 Điều 38; cụm từ “Việt Nam” tại khoản 3, khoản 4 Điều 46; cụm từ “thanh tra” tại điểm a khoản 2 Điều 88; điểm a khoản 3 Điều 90; cụm từ “trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ” tại điểm c khoản 3 Điều 27; điểm c khoản 3 Điều 98; cụm từ “cấp huyện và” tại tên khoản 2 Điều 102.

1. Thay thế một số điều khoản điểm, cụm từ sau đây:

a) Thay thế từ “huyện” bằng từ “xã” tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 10;

b) Thay thế cụm từ “Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 10 Điều 10, khoản 5 Điều 27, khoản 5 Điều 36, khoản 3 Điều 51, khoản 7 Điều 56, điểm k khoản 2 Điều 57, khoản 4 Điều 66, điểm d khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 78, khoản 7 Điều 98, khoản 3 Điều 99;

c) Thay thế cụm từ “Chính phủ” bằng cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” tại khoản 5 Điều 21;

d) Thay thế cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm b khoản 5 Điều 13; khoản 4 Điều 38;

đ) Thay thế cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại khoản 2 Điều 27; khoản 2, khoản 3 Điều 66;

e) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh” tại khoản 2 Điều 36;

g) Thay thế cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh” thành “Uỷ ban nhân dân cấp xã” tại khoản 2 Điều 40;

h) Thay thế tên “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại các Điều 9, 11, 12, 13, 14, 16, 17, 19, 21, 23, 25, 27, 29, 31, 34, 36, 37, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 65, 66, 67, 69, 70,71,73, 74, 75, 76, 77, 83, 86, 91, 93, 95, 98, 100, 101.

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trồng trọt**
2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Sản xuất, buôn bán giống cây trồng, buôn bán phân bón không đáp ứng điều kiện sản xuất, buôn bán; sản xuất phân bón chưa được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón.”

 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 40 như sau:

“1. Tổ chức khảo nghiệm phân bón phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có đủ số lượng nhân lực thực hiện khảo nghiệm, không kể người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm, có trình độ từ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học và phải tham gia tập huấn khảo nghiệm phân bón theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Có đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị theo tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm phân bón.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

“**Điều 42. Điều kiện buôn bán phân bón**

Tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

1. Có địa điểm giao dịch hợp pháp, rõ ràng;

2. Người trực tiếp buôn bán phân bón phải được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trừ trường hợp đã có trình độ từ trung cấp trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 64 như sau:

“**Điều 64. Quản lý và cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói**

1. Mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói là mã định danh được cấp cho vùng trồng, cơ sở đóng gói nhằm kiểm soát quá trình sản xuất và truy xuất nguồn gốc sản phẩm cây trồng trên cơ sở đề nghị của chủ vùng trồng, cơ sở đóng gói.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về cấp và quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói sản phẩm cây trồng.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai cấp và quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói theo quy định.”

5. Bãi bỏ các điểm, khoản, điều; cụm từ sau đây:

 a) Bãi bỏ khoản 10 Điều 9; điểm a khoản 1 Điều 22; điểm c, d khoản 2 Điều 41; điểm h khoản 2 Điều 44 và Điều 57;

 b) Bãi bỏ cụm từ “cơ sở hạ tầng” tại điểm b khoản 1 Điều 22; “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 2 Điều 83.

 6. Thay thế cụm từ “Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 12, khoản 8 Điều 15, khoản 3 Điều 16, khoản 3 Điều 17, khoản 4 Điều 21, khoản 7 Điều 24, khoản 3 Điều 27, khoản 3 Điều 28, khoản 5 Điều 29, khoản 5 Điều 36, khoản 4 Điều 37, khoản 3 Điều 38, khoản 2 Điều 40, khoản 4 Điều 41, khoản 3 Điều 42, khoản 3 Điều 44, khoản 4 Điều 45, khoản 4 Điều 46, khoản 2 Điều 49.

7. Thay thế tên “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại các Điều 5, 7, 8, 13, 20, 26, 29, 45, 46, 52, 59, 70, 71, 76 và Điều 82.

8. Thay thế tên “Bộ Thông tin và Truyền thông” bằng “Bộ Khoa học và Công nghệ” tại Điều 6.

1. **Điều khoản thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ một số quy định của Luật Quy hoạch

a) Bãi bỏ các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật liên quan đến Luật Quy hoạch.

b) Bãi bỏ số thứ tự thứ 4, 7 tại Phụ lục II Danh mục các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành của Luật Quy hoạch.

3.Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 196 của [Luật Sở hữu trí tuệ](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/So-huu-tri-tue/Luat-So-huu-tri-tue-2005-50-2005-QH11-7022.aspx) như sau:

 “1. *Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trên cơ sở xem xét yêu cầu đ­ược chuyển giao quyền sử dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 195 của Luật này.

Bộ, cơ quan ngang bộ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trên cơ sở tham khảo ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 195 của Luật này.”.

1. **Quy định chuyển tiếp**

Đối với kinh phí trồng rừng thay thế tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chưa có kế hoạch chi trước thời điểm Luật này có hiệu lực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát để trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực, trường hợp quá thời hạn này thì thực hiện nộp vào ngân sách tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 21 Luật này.

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2025*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH QUỐC HỘI****Trần Thanh Mẫn** |